

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2370/2025/N2508.58/1

Khách hàng : Tổng Công ty Giấy Việt Nam
Địa chỉ : Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ
Loại mẫu : Mẫu nước thải
Ngày lấy mẫu : 20/08/2025 Ngày thử nghiệm : 20/08/2025 – 10/09/2025
Thông tin về mẫu : N2508.58/1: Nước thải sau trạm xử lý tập trung trước khi đưa vào hệ thống dẫn xả ra sông Hồng – Lấy mẫu lần 1 (NT1)
Tình trạng hoạt động : Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột B3) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9
				NT1			
1.	Lưu lượng	m ³ /phút	CECP.LLN	14,6	-	-	-
2.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	30,2	40	40	40
3.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,28	5,5-9	6-9	6-9
4.	Màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	33	198	49,5	50
5.	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	19	99	29,7	29,7
6.	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	33	198	74,5	74,25
7.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	35	99	49,5	49,5
8.	AOX*	mg/L	TCVN 6493:2008	<1	14,85	7,425	-
9.	As	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	<0,0015	-	-	0,0495
10.	Hg	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	-	-	0,00495
11.	Pb	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	-	-	0,099
12.	Cd	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	-	-	0,0495
13.	Cr (VI)	mg/L	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	-	-	0,0495
14.	Cr (III)	mg/L	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	-	-	0,198
15.	Cu	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,045	-	-	1,98
16.	Zn	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,063	-	-	2,97
17.	Ni	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,034	-	-	0,198
18.	Mn	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,077	-	-	0,495
19.	Fe	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,12	-	-	0,99
20.	CN ⁻	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,009	-	-	0,0693
21.	Tổng DMK	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<1	-	-	4,95
22.	S ²⁻	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,15	-	-	0,198
23.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,009	-	-	0,099
24.	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	0,35	-	-	0,99
25.	Amoni	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,25	-	-	4,95

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột B3) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9
				NT1			
26.	Tổng N	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	1,35	-	-	19,8
27.	Tổng P (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	<0,015	-	-	3,96
28.	F ⁻	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2023	0,212	-	-	4,95
29.	Tổng PCB	µg/L	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082B	<0,015	-	-	2,97
30.	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	1500	-	-	3000

Ghi chú:

- QCVN 12-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy- Áp dụng cho cơ sở liên hợp sản xuất giấy và bột giấy;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp;
- $C_{max} = C \times K_q \times K_f$, trong đó: $K_q = 1,1$; $K_f = 0,9$;
- (-): Không quy định hoặc không phân tích hoặc được thay thế bằng QCVN áp dụng cho ngành đặc thù;
- (*): Thông số sử dụng kết quả phân tích của nhà thầu phụ - VIMCERTS 079;

CÁN BỘ LẬP PHIẾU

Nguyễn Hoàng Lam

QA/QC

Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2370/2025/N2508.58/2

Khách hàng	:	Tổng Công ty Giấy Việt Nam
Địa chỉ	:	Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ
Loại mẫu	:	Mẫu nước thải
Ngày lấy mẫu	:	20/08/2025
Thông tin về mẫu	:	N2508.58//2: Nước thải sau trạm xử lý tập trung trước khi đưa vào hệ thống dẫn xả ra sông Hồng – Lấy mẫu lần 2 (NT2)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả NT2	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột B3) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9
1.	Lưu lượng	m ³ /phút	CECP.LLN	14,8	-	-	-
2.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	30,4	40	40	40
3.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,02	5,5-9	6-9	6-9
4.	Màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	40	198	49,5	50
5.	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	22	99	29,7	29,7
6.	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	40	198	74,5	74,25
7.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	33	99	49,5	49,5
8.	AOX*	mg/L	TCVN 6493:2008	<1	14,85	7,425	-
9.	As	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	<0,0015	-	-	0,0495
10.	Hg	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	-	-	0,00495
11.	Pb	mg/L	SMEWW3111C:2023	<0,0075	-	-	0,099
12.	Cd	mg/L	SMEWW3111C:2023	<0,0021	-	-	0,0495
13.	Cr (VI)	mg/L	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	-	-	0,0495
14.	Cr (III)	mg/L	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	-	-	0,198
15.	Cu	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,045	-	-	1,98
16.	Zn	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,057	-	-	2,97
17.	Ni	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,025	-	-	0,198
18.	Mn	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,073	-	-	0,495
19.	Fe	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,12	-	-	0,99
20.	CN ⁻	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,009	-	-	0,0693
21.	Tổng DMK	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<1	-	-	4,95
22.	S ⁻²	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,15	-	-	0,198
23.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,009	-	-	0,099
24.	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	0,35	-	-	0,99

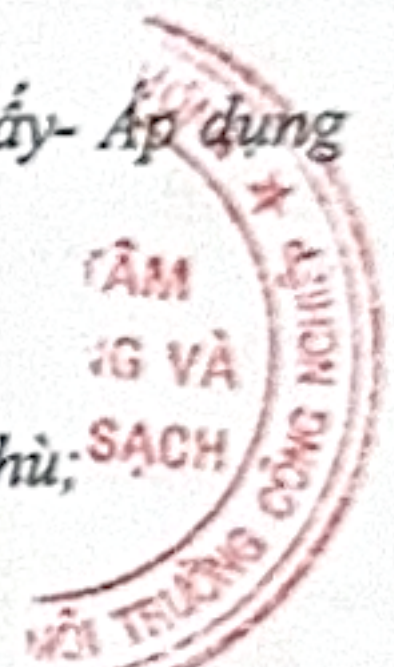
- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột B3) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9
				NT2			
25.	Amoni	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,4	-	-	4,95
26.	Tổng N	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	1,45	-	-	19,8
27.	Tổng P (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	<0,015	-	-	3,96
28.	F ⁻	mg/L	SMEWW4500-F.B&D:2023	0,246	-	-	4,95
29.	Tổng PCB	µg/L	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082B	<0,015	-	-	2,97
30.	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	1500	-	-	3000

Ghi chú:

- QCVN 12-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy- Áp dụng cho cơ sở liên hợp sản xuất giấy và bột giấy;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp;
- $C_{max} = C \times K_q \times K_f$, trong đó: $K_q = 1,1$; $K_f = 0,9$;
- (-): Không quy định hoặc không phân tích hoặc được thay thế bằng QCVN áp dụng cho ngành đặc thù;
- (*): Thông số sử dụng kết quả phân tích của nhà thầu phụ - VIMCERTS 079.



Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2025

CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Lam

Trần Mạnh Quân

Trịnh Quang Hoan

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2371/2025/N2508.58/3-4

Khách hàng	: Tổng Công ty Giấy Việt Nam	Ngày thử nghiệm	: 20/08/2025 – 10/09/2025
Địa chỉ	: Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ		
Loại mẫu	: Mẫu nước thải		
Ngày lấy mẫu	: 20/08/2025		
Thông tin về mẫu	: N2508.58/3: Mẫu nước thải nguyên liệu – Lấy mẫu lần 1 (NT3); N2508.58/4: Mẫu nước thải nguyên liệu – Lấy mẫu lần 2 (NT4).		
Tình trạng hoạt động	: Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột B3) Kq=0,6; Kf=1	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột B) Kq=0,6; Kf=1
				NT3	NT4		
1.	Lưu lượng	m ³ /phút	CECP.LLN	0,18	0,15	-	-
2.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	27,2	27,5	40	40
3.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,34	7,28	5,5-9	5,5-9
4.	Màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	60	50	120	150
5.	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	24	28	60	30
6.	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	43	50	120	90
7.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	55	52	60	60
8.	As	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	<0,0015	<0,0015	-	0,06
9.	Hg	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	<0,0009	-	0,006
10.	Pb	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	<0,0075	-	0,3
11.	Cd	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	<0,0021	-	0,06
12.	Cr (VI)	mg/L	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	<0,009	-	0,06
13.	Cr (III)	mg/L	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	<0,09	-	0,6
14.	Cu	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,045	<0,045	-	1,2
15.	Zn	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,104	0,105	-	1,8
16.	Ni	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,018	<0,018	-	0,3
17.	Mn	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,155	0,158	-	0,6
18.	Fe	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,611	0,593	-	3
19.	CN ⁻	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,009	<0,009	-	0,06
20.	Tổng DMK	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<1	<1	-	6
21.	S ⁻²	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,15	<0,15	-	0,3
22.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,009	<0,009	-	0,3
23.	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,3	<0,3	-	1,2
24.	Amoni	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,65	0,62	-	6

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột B3) Kq=0,6; Kf=1	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột B) Kq=0,6; Kf=1
				NT3	NT4		
25.	Tổng N	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	3,1	3,3	-	24
26.	Tổng P (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	<0,015	<0,015	-	3,6
27.	F ⁻	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2023	0,223	0,141	-	6
28.	Tổng PCB	µg/L	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082B	<0,015	<0,015	-	6
29.	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	3100	3400	-	5000

Ghi chú:

- QCVN 12-MT:2015/BTNMT- Cột B3: - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy- Áp dụng cho cơ sở liên hợp sản xuất giấy và bột giấy;
- QCVN 40:2011/BTNMT-Cột B: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp - Áp dụng đối với nước thải được xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2025

CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

Nguyễn Hoàng Lam

Trần Mạnh Quân

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM
MÔI TRƯỜNG VÀ
SẢN XUẤT SẠCH

Trịnh Quang Hoan

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2372/2025/N2508.58/5-6

Khách hàng	:	Tổng Công ty Giấy Việt Nam		
Địa chỉ	:	Xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ		
Loại mẫu	:	Mẫu nước thải		
Ngày lấy mẫu	:	20/08/2025	Ngày thử nghiệm	: 20/08/2025 – 10/09/2025
Thông tin về mẫu	:	N2508.58/5: Nước thải lắng tro xỉ - Lần 1 (NT5); N2508.58/6: Nước thải lắng tro xỉ - Lần 2 (NT6).		
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột B3) Kq=0,9; Kf=1	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A) Kq=0,9; Kf=1	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột B) Kq=0,9; Kf=1
				NT5	NT6			
1.	Lưu lượng	m ³ /phút	CECP.LLN	0,25	0,23	-	-	-
2.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	29,6	29,4	40	40	36
3.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,16	7,22	5,5-9	6-9	5,5-9
4.	Màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	12	12	180	50	135
5.	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	4	3	90	27	45
6.	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	7	5	180	67,5	135
7.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	42	44	90	45	90
8.	As	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	<0,0015	<0,0015	-	0,045	0,09
9.	Hg	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	<0,0009	-	0,0045	0,009
10.	Pb	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	<0,0075	-	0,09	0,45
11.	Cd	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	<0,0021	-	0,045	0,09
12.	Cr (VI)	mg/L	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	<0,009	-	0,045	0,09
13.	Cr (III)	mg/L	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	<0,09	-	0,18	0,9
14.	Cu	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,045	<0,045	-	1,8	1,8
15.	Zn	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,316	0,317	-	2,7	2,7
16.	Ni	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,026	0,033	-	0,18	0,45
17.	Mn	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,048	<0,048	-	0,45	0,9
18.	Fe	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,12	0,141	-	0,9	4,5
19.	CN ⁻	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,009	<0,009	-	0,063	0,09
20.	Tổng DMK	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<1	<1	-	4,5	9
21.	S ⁻²	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,15	<0,15	-	0,18	0,45
22.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,009	<0,009	-	0,09	0,45

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột B3) Kq=0,9; Kf=1	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A) Kq=0,9; Kf=1	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột B) Kq=0,9; Kf=1
				NT5	NT6			
23.	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,3	<0,3	-	0,9	1,8
24.	Amoni	mg/L	TCVN 6179-1:1996	1,12	1,03	-	4,5	9
25.	Tổng N	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 +SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	1,7	1,95	-	18	36
26.	Tổng P (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	<0,015	<0,015	-	3,6	5,4
27.	F ⁻	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2023	2,222	2,44	-	4,5	9
28.	Tổng PCB	µg/L	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082B	<0,015	<0,015	-	2,7	9
29.	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	420	290	-	3000	4.500

Ghi chú:

- QCVN 12-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy- Áp dụng cho cơ sở liên hợp sản xuất giấy và bột giấy;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp;
- $C_{max} = C \times K_q \times K_f$, trong đó: $K_q = 0,9$; $K_f = 1$;
- (-): Không quy định hoặc không phân tích hoặc được thay thế bằng QCVN áp dụng cho ngành đặc thù;

Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2025

CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

Nguyễn Hoàng Lam

Trần Mạnh Quân

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
MÔI TRƯỜNG VÀ
SẢN XUẤT SẠCH

Trịnh Quang Hoan

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;